

ĐỀ CHẤM (Dành cho thí sinh có SBD chẵn)

- Họ và tên thí sinh: – Số báo danh :

I. ĐỌC HIỂU (4,0 điểm)

Đọc đoạn trích:

Áng công danh trăm đường rộn rã
Những nhọc nhằn nào đã nghỉ ngơi
Nỗi lòng biết ngỏ cùng ai,
Thiếp trong cánh cửa chàng ngoài chân mây
Trong cửa này đã đành phận thiếp,
Ngoài mây kia há kiếp chàng vay^[1]
Những mong cá nước sum vầy,
Bao giờ^[2] đôi ngả nước mây cách vời.

(Trích bản dịch *Chinh phụ ngâm khúc*, Đặng Trần Côn,
Chinh phụ ngâm diễn ca, NXB Văn học, 1987, tr. 20)

^[1] Vay: từ chỉ ý hoài nghi, than thở

^[2] Bao giờ: đâu giờ

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Đoạn trích trên được viết theo thể thơ nào?

Câu 2. Trong đoạn trích, nhân vật trữ tình là ai?

Câu 3. Chỉ ra những chi tiết diễn tả hoàn cảnh biệt li cách trở trong đoạn trích.

Câu 4. Nêu hiệu quả phép đối được sử dụng trong câu: “*Thiếp trong cánh cửa chàng ngoài chân mây*”.

Câu 5. Anh/Chị hiểu như thế nào về nội dung hai câu thơ sau?

*Những mong cá nước sum vầy,
Bao giờ đôi ngả nước mây cách vời.*

Câu 6. Anh/Chị hãy nhận xét về tình cảm, thái độ của tác giả được thể hiện trong đoạn trích.

II. LÀM VĂN (6,0 điểm)

Trình bày cảm nhận của anh/chị về nhân vật Từ Hải trong đoạn trích sau:

*Nửa năm hương lửa đương nồng,
Trượng phu thoát đã động lòng bốn phương.
Trông vời trời bé mệnh mang,
Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng rong.
Nàng rằng: “Phận gái chữ tòng,
Chàng đi thiếp cũng một lòng xin đi”.
Từ rằng: “Tâm phúc tương tri,
Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình?
Bao giờ mười vạn tinh binh,
Tiếng chiêng dậy đất bóng tinh rợp đường.
Làm cho rõ mặt phi thường,
Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia.
Bằng nay bốn bề không nhà
Theo càng thêm bận biết là đi đâu?
Đành lòng chờ đó ít lâu,
Chầy chăng là một năm sau vội gì!”.
Quyết lời dứt áo ra đi,
Gió mây bồng đã đến kì dặm khơi.*

SỞ GD VÀ ĐT
TRƯỜNG THPT

Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM
ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II NĂM HỌC 2020-2021
Môn: Ngữ Văn, lớp 10

(Đáp án và hướng dẫn chấm gồm 02 trang)

ĐỀ CHẤM

I. ĐỌC HIỂU (4,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
1	<p>Thể thơ: Song thất lục bát</p> <p>Hướng dẫn chấm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời như đáp án: 0,5đ - HS trả lời sai hoặc không trả lời: không cho điểm 	0,5
2	<p>Nhân vật trữ tình trong đoạn trích: Người chinh phụ</p> <p>Hướng dẫn chấm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời như đáp án hoặc “người vợ có chồng đi chinh chiến” hoặc “thiếp”: 0,5đ - HS trả lời “người phụ nữ”: 0,25đ 	0,5
3	<p>Những chi tiết diễn tả hoàn cảnh biệt li cách trở:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thiếp trong cánh cửa chàng ngoài chân mây + trong cửa này, ngoài mây kia + đôi ngả nước mây cách vời. <p>Hướng dẫn chấm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời như đáp án hoặc nêu được 2 ý như đáp án: 0,5đ - HS trả lời được 1 ý như đáp án: 0,25đ - Nếu HS trích dẫn cả 5 câu thơ cuối đoạn: vẫn cho 0,5đ 	0,5
4	<p>Hiệu quả của phép đối:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tăng tính gợi hình, gợi cảm cho câu thơ + Làm nổi rõ sự chia lìa, cách trở của chàng và thiếp + Thể hiện sự trông ngóng, sự nhớ thương của thiếp (người chinh phụ) <p>Hướng dẫn chấm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời như đáp án: 0,75đ - HS trả lời được 2 ý như đáp án: 0,5đ - HS trả lời được 1 ý như đáp án: 0,25đ 	0,75
5	<p>Nội dung hai câu thơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Người chinh phụ mong ước được gắn bó, sum vầy, khát khao được sống trong tình yêu và hạnh phúc lứa đôi nhưng lại phải sống trong cảnh xa cách, cô đơn. + Hai câu thơ diễn tả nỗi buồn đau, thất vọng của người chinh phụ khi khát vọng hạnh phúc không thành. <p>Hướng dẫn chấm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời như đáp án: 0,75đ - HS trả lời được 1 ý như đáp án: 0,5đ 	0,75
6	<p>Tình cảm, thái độ của tác giả được thể hiện trong đoạn trích:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tấm lòng yêu thương, cảm thông sâu sắc với những khát khao hạnh phúc chính đáng của người chinh phụ 	1,0

<p>+ Cát lên tiếng nói nhân đạo, phản đối chiến tranh phi nghĩa. Hướng dẫn chấm: - HS trả lời như đáp án hoặc diễn đạt tương đương: 1,0đ - HS trả lời được 1 ý như đáp án hoặc diễn đạt tương đương: 0,5đ</p>	
---	--

II. LÀM VĂN (6.0 điểm)

Nội dung	Điểm
Cảm nhận về nhân vật Từ Hải trong đoạn trích	6,0
a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận: Mở bài nêu được vấn đề; Thân bài triển khai được vấn đề gồm nhiều ý/ đoạn văn; Kết bài khái quát được vấn đề	0,5
b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: Vẻ đẹp của người anh hùng Từ Hải Hướng dẫn chấm: - HS xác định đúng vấn đề cần nghị luận: 0,5đ - HS xác định chưa đầy đủ vấn đề cần nghị luận: 0,25đ	0,5
c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm HS có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận; kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng, đảm bảo được các yêu cầu sau đây: * Giới thiệu khái quát tác giả Nguyễn Du, tác phẩm Truyện Kiều , đoạn trích Chí khí anh hùng và vấn đề cần nghị luận. * Cảm nhận về nhân vật Từ Hải: + Có chí lớn, có hoài bão lập nên những kì tích phi thường (động lòng bốn phương; mười vạn tinh binh; Tiếng chiêng dậy đất bóng tinh rợp đường...) + Có quyết tâm thực hiện hoài bão, có hành động mạnh mẽ, quyết đoán khi lên đường (lên đường thẳng rong; Quyết lời dứt áo ra đi/Gió mây bằng đã đến kì dặm khơi...) + Có tình nghĩa sâu nặng với Thúy Kiều (coi nàng là “tâm phúc tương tri”; dặn dò, động viên nàng bằng những lời lẽ ân tình) + Nhân vật Từ Hải được khắc họa bằng bút pháp lí tưởng hóa, hình ảnh ước lệ kì vĩ, phóng đại, tạo cho nhân vật một tầm vóc phi thường. Hướng dẫn chấm: - HS phân tích đầy đủ, sâu sắc: 2,5đ - HS phân tích chưa đầy đủ, chưa sâu sắc: 1,25đ – 2,25đ - HS phân tích chung chung, chưa rõ vẻ đẹp của người anh hùng Từ Hải: 0,25đ – 1,0đ.	0,5
* Đánh giá: + Đoạn trích đã khắc họa vẻ đẹp chí khí anh hùng mang tầm vóc vũ trụ của nhân vật Từ Hải. + Xây dựng nhân vật Từ Hải, Nguyễn Du đã ngợi ca người anh hùng đại diện cho khát vọng tự do, công lí trong xã hội nhiều bất công thời bấy giờ. Hướng dẫn chấm: - Trình bày được 2 ý: 0,5đ - Trình bày được 1 ý: 0,25đ	0,5
d. Chính tả, ngữ pháp: Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Không cho điểm nếu bài làm mắc quá nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp	0,5
e. Sáng tạo Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ. Hướng dẫn chấm: HS biết vận dụng lí luận văn học trong quá trình phân tích, đánh giá; biết so sánh với các đoạn trích khác trong Truyện Kiều hoặc các tác phẩm khác để làm nổi bật vấn đề nghị luận; biết liên hệ vấn đề nghị luận với thực tiễn đời sống;	1,0

văn viết giàu hình ảnh, cảm xúc.

- Đáp ứng được 2 yêu cầu trở lên: 1,0đ

- Đáp ứng được 1 yêu cầu: 0,5đ

----- Hết -----

SỞ GD VÀ ĐT
TRƯỜNG THPT

(Đề thi gồm có 01 trang)

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II - LỚP 10
NĂM HỌC 2020-2021**

Môn: Ngữ Văn

Thời gian làm bài: 90 phút (không tính thời gian giao đề)

ĐỀ LỄ (Dành cho thí sinh có SBD LỄ)

- Họ và tên thí sinh: – Số báo danh :

I. ĐỌC HIỂU (4,0 điểm)

Đọc đoạn trích:

... Người lên ngựa, kẻ chia bào^[1],
Rừng phong, thu đã nhuộm màu quan san^[2].
Dặm hồng^[3] bụi cuốn chinh an^[4],
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.
Người về chiếc bóng năm canh,
Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.
Vàng trăng ai xẻ làm đôi?
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

(Trích từ câu 1519 đến câu 1526, *Truyện Kiều*, Nguyễn Du, NXB Văn hóa Thông tin, 2005, tr.123)

^[1] *Bào*: áo. Thường thường trong khi li biệt người ta hay nắm lấy áo nhau, tỏ tình quyến luyến. *Chia bào* tức là buông áo.

^[2] *Quan san*: Quan ải, núi non, thường được dùng để chỉ sự xa xôi cách trở.

^[3] *Dặm hồng*: Dặm đường đi giữa bụi hồng.

^[4] *Chinh* là đi đường xa, *an* là yên ngựa. Người ta thường dùng hai chữ *chinh an* để chỉ việc đi đường xa.

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Đoạn trích trên được viết theo thể thơ nào?

Câu 2. Trong đoạn trích, nhân vật trữ tình là ai?

Câu 3. Chỉ ra những chi tiết diễn tả hoàn cảnh biệt li cách trở trong đoạn trích.

Câu 4. Nêu hiệu quả phép đối được sử dụng trong hai câu thơ: “*Người về chiếc bóng năm canh
Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi*”.

Câu 5. Anh/Chị hiểu như thế nào về nội dung hai câu thơ sau?

*Dặm hồng bụi cuốn chinh an,
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.*

Câu 6. Anh/Chị hãy nhận xét về tâm trạng của nhân vật trữ tình trong đoạn trích.

II. LÀM VĂN (6,0 điểm)

Trình bày cảm nhận của anh/chị về lời nhờ cậy, thuyết phục của Thúy Kiều khi trao duyên trong đoạn trích sau:

“... Cây em em có chịu lời,
Ngồi lên cho chị lay rồi sẽ thừa.
Giữa đường đứt gánh tương tư,
Keo loan chấp mối tơ thừa mặc em.
Kể từ khi gặp chàng Kim,
Khi ngày quạt ước khi đêm chén thề.
Sự đâu sóng gió bất kì,
Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai.
Ngày xuân em hãy còn dài,
Xót tình máu mủ thay lời nước non.
Chị dù thịt nát xương mòn,
Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây.”

(Trao duyên - Trích Truyện Kiều, Nguyễn Du, Ngữ văn 10, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2018, tr.104)

Hết

SỞ GD VÀ ĐT
TRƯỜNG THPT

Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM
ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II NĂM HỌC 2020-2021
Môn: Ngữ Văn, lớp 10

(Đáp án và hướng dẫn chấm gồm 02 trang)

ĐỀ LỄ

I. ĐỌC HIỂU (4,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
1	<p>Thể thơ: Lục bát</p> <p>Hướng dẫn chấm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời như đáp án: 0,5đ - HS trả lời sai hoặc không trả lời: không cho điểm 	0,5
2	<p>Nhân vật trữ tình trong đoạn trích: Thúc Sinh, Thúy Kiều</p> <p>Hướng dẫn chấm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời như đáp án hoặc “người về, kẻ đi” hoặc “người, kẻ”: 0,5đ - HS trả lời được 1 ý như đáp án hoặc “người về” hoặc “kẻ đi”...: 0,25đ 	0,5
3	<p>Những chi tiết diễn tả hoàn cảnh biệt li cách trở:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Người lên ngựa, kẻ chia bào + Trông người đã khuất + Người về - Kẻ đi + Vầng trăng xẻ làm đôi <p>Hướng dẫn chấm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời như đáp án hoặc nêu được 2 ý trở lên như đáp án: 0,5đ - HS trả lời được 1 ý như đáp án: 0,25đ - Nếu HS trích dẫn nguyên văn những câu thơ về cảnh biệt li cách trở: vẫn cho 0,5đ 	0,5
4	<p>Hiệu quả của phép đối:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tăng tính gợi hình, gợi cảm cho câu thơ + Tô đậm sự cô đơn, lẻ loi của cả người về và kẻ đi <p>Hướng dẫn chấm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời như đáp án: 0,75đ - HS trả lời được 1 ý như đáp án: 0,5đ 	0,75

5	<p>Nội dung hai câu thơ: + Người đi xa đi giữa con đường bụi hồng; người ở lại trông theo bóng hình người đi cho đến lúc chỉ còn thấy màu xanh của ngàn dâu. + Hai câu thơ diễn tả tình lưu luyến khôn nguôi của người ở lại (Thúy Kiều). Hướng dẫn chấm: - HS trả lời như đáp án: 0,75đ - HS trả lời được 1 ý như đáp án: 0,5đ</p>	0,75
6	<p>Tâm trạng của nhân vật trữ tình thể hiện trong đoạn trích: + Nỗi buồn đau, cô đơn + Nỗi thương nhớ, mong chờ. Hướng dẫn chấm: - HS trả lời như đáp án hoặc diễn đạt tương đương: 1,0đ - HS trả lời được 1 ý như đáp án hoặc diễn đạt tương đương: 0,5đ</p>	1,0

II. LÀM VĂN (6.0 điểm)

Nội dung	Điểm
<p>Cảm nhận về lời nhờ cậy, thuyết phục của Thúy Kiều khi trao duyên trong đoạn trích</p>	6,0
<p>a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận: Mở bài nêu được vấn đề; Thân bài triển khai được vấn đề gồm nhiều ý/ đoạn văn; Kết bài khái quát được vấn đề</p>	0,5
<p>b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: Lời nhờ cậy, thuyết phục của Thúy Kiều khi trao duyên Hướng dẫn chấm: - HS xác định đúng vấn đề cần nghị luận: 0,5đ - HS xác định chưa đầy đủ vấn đề cần nghị luận: 0,25đ</p>	0,5
<p>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm HS có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận; kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng, đảm bảo được các yêu cầu sau đây:</p>	
<p>* Giới thiệu khái quát tác giả Nguyễn Du, tác phẩm Truyện Kiều, đoạn trích Trao duyên và vấn đề cần nghị luận.</p>	0,5
<p>* Cảm nhận về lời nhờ cậy, thuyết phục của Thúy Kiều khi trao duyên: + Kiều nhờ cậy Vân bằng những lời lẽ cảm động, khẩn thiết, cũng hết sức khéo léo, tế nhị: <i>Cậy em, chịu lời, ngói lên, chị lay, thưa...</i> → diễn tả việc nhờ cậy là rất hệ trọng, đặt Vân vào tình thế không thể chối từ. + Kiều thuyết phục em bằng lời tâm sự, giải bày nỗi lòng mình: mối tình đẹp nhưng dang dở với Kim Trọng; các biên cố đã xảy ra khiến Kiều không thể tiếp tục cuộc tình của mình; xin em hãy “<i>chấp mối tơ thừa</i>” để trả nghĩa cho chàng Kim. + Kiều thuyết phục em nhờ vào lí lẽ: tuổi xuân của em còn dài; tình máu mủ chị em; dù đến chết Kiều vẫn ghi ơn em, biết ơn sự hi sinh của em... → Đó là những lí lẽ khéo léo, tinh tế làm tăng tính thuyết phục. + Lời nhờ cậy, thuyết phục được thể hiện bằng ngòi bút miêu tả nội tâm tinh tế, sâu sắc; ngôn từ chọn lọc, sử dụng nhiều biện pháp tu từ; giọng thơ khẩn khoản, cách ngắt nhịp thơ đem lại sắc thái trang trọng. Hướng dẫn chấm: - HS phân tích đầy đủ, sâu sắc: 2,5đ - HS phân tích chưa đầy đủ, chưa sâu sắc: 1,25đ – 2,25đ - HS phân tích chung chung, chưa rõ lời nhờ cậy, thuyết phục của Thúy Kiều: 0,25đ – 1,0đ.</p>	2,5

<p><i>* Đánh giá:</i></p> <p>+ Qua lời nhờ cậy, thuyết phục của Kiều, thấy được bi kịch và thân phận bất hạnh của nhân vật khi phải lựa chọn giữa chữ tình và hiếu; nhân cách cao đẹp và sự khéo léo, thông minh, tế nhị, kín đáo, coi trọng tình nghĩa của Thúy Kiều.</p> <p>+ Xây dựng nhân vật Thúy Kiều trong đoạn trích, Nguyễn Du đã thể hiện tấm lòng nhân đạo sâu sắc.</p> <p>Hướng dẫn chấm:</p> <p>- Trình bày được 2 ý: 0,5đ</p> <p>- Trình bày được 1 ý: 0,25đ</p>	0,5
<p><i>d. Chính tả, ngữ pháp:</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. <i>Không cho điểm nếu bài làm mắc quá nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp</i></p>	0,5
<p><i>e. Sáng tạo</i></p> <p>Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.</p> <p>Hướng dẫn chấm: HS biết vận dụng lí luận văn học trong quá trình phân tích, đánh giá; biết so sánh với các đoạn trích khác trong Truyện Kiều hoặc các tác phẩm khác để làm nổi bật vấn đề nghị luận; biết liên hệ vấn đề nghị luận với thực tiễn đời sống; văn viết giàu hình ảnh, cảm xúc.</p> <p>- Đáp ứng được 2 yêu cầu trở lên: 1,0đ</p> <p>- Đáp ứng được 1 yêu cầu: 0,5đ</p>	1,0

Đề thi Học kì 2 Ngữ Văn lớp 10

Môn: Ngữ Văn 10

Thời gian làm bài: 90 phút

Phần I. Đọc hiểu (5 điểm)

Đọc đoạn trích và thực hiện các yêu cầu :

Cửa ngoài vội rủ rèm the,

Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình.

Nhặt thưa gương giọi đầu cành,

Ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh hắt hiu

(Trích “Thề nguyện”, Ngữ văn 10 – tập 2)

Câu 1: Nêu nội dung chính của văn bản? Phong cách ngôn ngữ của văn bản là gì?

Câu 2: Các từ *vội*, *xăm xăm*, *băng* được bố trí như thế nào và có hàm nghĩa gì ?

Câu 3: Không gian và thời gian của cảnh chuẩn bị *Thề nguyện* của Kiều và Kim Trọng được thể hiện như thế nào?



Câu 4: Viết đoạn văn ngắn (5 đến 7 dòng) bày tỏ suy nghĩ quan niệm về tình yêu của Nguyễn Du qua văn bản.

Phần II. Làm văn (5 điểm)

Dân tộc ta có truyền thống “Tôn sư trọng đạo”. Theo anh (chị), truyền thống ấy được nối tiếp như thế nào trong thực tế cuộc sống hiện nay?

Gợi ý

Phần I: Đọc hiểu

Câu 1: - Nội dung chính của văn bản: Thúy Kiều chủ động qua nhà Kim Trọng để thề nguyện trăm năm.

- Phong cách ngôn ngữ của văn bản là phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

Câu 2: Các từ vội, xăm xăm, băng xuất hiện trong hai câu lục và bát. Đặc biệt, từ “vội” xuất hiện hai lần trong văn bản ; hai từ “xăm xăm”, “băng” được đặt liền kề nhau.

- Điều đó cho thấy sự khẩn trương, gấp gáp của cuộc thề nguyện. Kiều như đang chạy đua với thời gian để bày tỏ và đón nhận tình yêu, một tình yêu mãnh liệt, tha thiết... Mặt khác, các từ này cũng dự báo sự không bền vững, sự bất bình thường của cuộc tình Kim – Kiều.

Câu 3: Không gian và thời gian của cảnh chuẩn bị Thề nguyện của Kiều và Kim Trọng được thể hiện:

- Thời gian: đêm khuya yên tĩnh

- Không gian: hình ảnh ánh trăng chiếu qua vòm lá in những mảng sáng tối mờ tỏ không đều trên mặt đất: Nhật thừa gương gioi đầu cành. Ánh đèn từ phòng học của Kim Trọng lọt ra dịu dịu, hắt hiu.

Câu 4:

Qua hành động của Kiều chủ động sang nhà Kim Trọng để thề nguyện, Nguyễn Du thể hiện khá rõ quan niệm về tình yêu rất tiến bộ. Ông đã đặc tả cái không khí khẩn trương, gấp gáp, vội vã nhưng vẫn trang nghiêm, thiêng liêng của đêm thề ước. Ông trân trọng và ca ngợi tình yêu chân chính của đôi lứa. Đó là tình yêu vượt lên trên sự cương toả của lễ giáo phong kiến, của đạo đức Nho giáo theo quan niệm Nam nữ thụ thụ bất tương thân.

Phần II: Làm văn

1. Mở bài : “Tôn sư trọng đạo” là một trong những truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta đang ngày càng được phát huy rực rỡ.



2. Thân bài :

- Giải thích các khái niệm : “tôn sư” là lòng tôn kính, thương mến của học trò đối với thầy ; “trọng đạo” là đề cao, xem trọng đạo lí -> “tôn sư trọng đạo” là...

- Phân tích, chứng minh :

+ Vai trò của người thầy với sự thành công của người trò : Không thầy đổ mảy làm nên, người thầy là người dạy ta kiến thức, dạy ta đạo đức, lễ nghĩa... -> Chúng ta cần phải biết ơn và trân trọng công lao dạy dỗ của người thầy.

+ Chúng ta luôn tự hào với truyền thống, với phẩm chất cao đẹp của các bậc thầy.

+ “Tôn sư trọng đạo” là biểu hiện của ý thức coi trọng học hành, coi trọng đạo lí làm người.

+ (Kết hợp đưa ra dẫn chứng)

- Truyền thống “tôn sư trọng đạo” được nối tiếp như thế nào hiện nay :

+ Hoàn cảnh, điều kiện sống có nhiều thay đổi : điều kiện học tập tốt hơn, đời sống vật chất tinh thần giàu mạnh hơn, giáo dục cũng được coi trọng.

+ Nhà nước ta vẫn luôn cố gắng phát huy giữ gìn truyền thống tốt đẹp ấy bằng hành động, ngày Nhà giáo Việt Nam 20 – 11 là một ngày ý nghĩa để mỗi người nhớ và trân trọng công lao người thầy.

+ Tuy nhiên, có những học trò đang ngồi trên ghế nhà trường nhưng chưa thực sự ý thức được vấn đề cần phải tôn kính, trân trọng giá trị cao đẹp của người thầy, giá trị của những bài giảng nhiệt huyết.

+ Làm thế nào để phát huy truyền thống “tôn sư trọng đạo” : Lòng tôn kính thầy, coi trọng đạo lí phải xuất phát từ cái tâm trong lòng.

3. Kết bài : Khẳng định tính đúng đắn của câu nói và bài học bản thân.

Phòng Giáo dục và Đào tạo

Đề thi Học kì 2 Ngữ Văn lớp 10

Môn: Ngữ Văn 10

Thời gian làm bài: 90 phút

Phần I. Đọc hiểu (5 điểm)



Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Đạo hiên vắng thềm gieo từng bước,

Ngồi rèm thưa rủ thác đòi phen.

Ngoài rèm thước chẳng mách tin

Trong rèm, dường đã có đèn biết chăng?

Đèn có biết dường bằng chẳng biết

Lòng thiếp riêng bi thiết mà thôi.

Buồn rầu nói chẳng nên lời,

Hoa đèn kia với bóng người khá thương.

(Trích Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ, tr 87, Ngữ Văn 10, Tập II, NXBGD năm 2006)

Câu 1: Xác định thể thơ của văn bản? Xác định phương thức biểu đạt trong văn bản?

Câu 2: Hãy nêu những hành động và việc làm của người chinh phụ trong văn bản. Hành động và việc làm đó nói lên điều gì ?

Câu 3: Tác giả đã dùng yếu tố ngoại cảnh nào để diễn tả tâm trạng người chinh phụ ? Ý nghĩa của yếu tố đó ?

Câu 4: Viết đoạn văn ngắn (5 đến 7 dòng) bình giảng nét độc đáo hình ảnh Đèn trong văn bản trên với đèn trong ca dao: Đèn thương nhớ ai/mà đèn không tắt.

Phần II. Làm văn (5 điểm)

Phân tích đoạn thơ sau trong đoạn trích “**Trao duyên**” và phát biểu cảm nghĩ của em về nhân vật Thúy Kiều:

Đáp án và thang điểm

Câu 1 :

- Thể thơ của văn bản: song thất lục bát

- Phương thức biểu đạt: biểu cảm .

Câu 2 :



- Văn bản miêu tả một tổ hợp hành động của người chinh phụ, bao gồm: dạo, ngồi, rủ thác
- Hành động của người chinh phụ được miêu tả thông qua những việc cứ lặp đi, lặp lại. Nàng rủ rèm rồi lại cuốn rèm, hết cuốn rèm rồi lại rủ rèm. Một mình nàng cứ đi đi, lại lại trong hiên vắng như để chờ đợi một tin tốt lành nào đó báo hiệu người chồng sắp về, nhưng cứ đợi mãi mà chẳng có một tin nào cả...
- Cách miêu tả hành động ấy cũng đã góp phần diễn tả những mối ngổn ngang trong lòng người chinh phụ. Người cô phụ chờ chồng trong bế tắc, trong tuyệt vọng.

Câu 3 : Tác giả đã dùng yếu tố ngoại cảnh ngọn đèn trong đêm để diễn tả tâm trạng người chinh phụ.

Ý nghĩa: Trong biết bao đêm trường cô tịch, người chinh phụ chỉ có người bạn duy nhất là ngọn đèn. Tả đèn chính là để tả không gian mênh mông, và sự cô đơn của con người. Người chinh phụ đối diện với bóng mình qua ánh đèn leo lắt trong đêm thắm. Hoa đèn với bóng người hiện lên thật tội nghiệp .

Câu 4 :

+ Sử dụng thể thơ bốn chữ, ngọn đèn trong bài ca dao chỉ xuất hiện một lần diễn tả nỗi nhớ người yêu của cô gái. Đó là nỗi nhớ của niềm khao khát về một tình yêu cháy bỏng, sáng mãi như ngọn đèn kia.

+ Sử dụng thể thơ song thất lục bát, ngọn đèn trong văn bản xuất hiện hai lần, diễn tả nội tâm của người chinh phụ. Đêm đêm, người thiếu phụ ngồi bên ngọn đèn mong ngóng, nhớ nhung, sầu muộn cho đến khi cái bắc đèn cháy rụi thành than hồng rực như hoa. Nhà thơ tả ngọn đèn leo lét nhưng chính là để tả không gian mênh mông và sự cô đơn trầm lặng của con người.

Phần II: Làm văn

a. Mở bài: Giới thiệu vị trí, vai trò của tác giả Nguyễn Du, tác phẩm Truyện Kiều và dẫn dắt đến đoạn thơ cần phân tích trong đoạn trích “Trao duyên”.

b. Thân bài :

- Nêu bối cảnh và vị trí đoạn trích. Lồng vào phân tích nội dung và nghệ thuật đoạn thơ, cần nêu các ý chính sau:

- Thúy Kiều tìm cách thuyết phục Thúy Vân nhận lời kết duyên cùng Kim Trọng qua phân tích:

Hava MATH

+ Từ ngữ được lựa chọn rất đặc, phù hợp với hoàn cảnh của Kiều(cậy: nhờ nhưng có sự tin tưởng cao; chịu: nhận nhưng mang tính ép buộc; lạy: lạy đức hi sinh của em; thưa: điều sắp nói ra rất hệ trọng).

+ Kiều kể lại mối tình đẹp của mình với Kim Trọng cho Thúy Vân nghe để em hiểu, thông cảm.

+ Kiều động viên, an ủi : Tuổi em còn trẻ, lâu ngày thì sẽ nảy sinh tình cảm với Kim Trọng, sẽ hạnh phúc bên Kim Trọng....

- Kiều trao kỉ vật lại cho em: trao từng cặp kỉ vật nhưng vừa trao mà như dùng dằng muốn níu giữ lại. Tâm trạng vô cùng đau xót...

- Nhận xét và phát biểu cảm nghĩ về nhân vật Thúy Kiều.

* Nghệ thuật: miêu tả nội tâm, diễn biến tâm lí, lựa chọn từ ngữ

c. Kết bài: Khái quát lại nội dung , nghệ thuật đoạn thơ và nêu suy nghĩ bản thân.

----- Hết-----